

Mối quan hệ giữa giáo dục khởi nghiệp, nhận thức khởi nghiệp, tư duy khởi nghiệp và ý định thực hiện khởi nghiệp

PHẠM QUỲNH NHƯ *

Trường Cao đẳng Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh

Ngày nhận: 21/08/2023 - Duyệt đăng: 31/08/2023

(* Liên hệ: phamquynhnhu@lrtc.edu.vn

Tóm tắt:

Nghiên cứu xác định mối quan hệ giữa giáo dục khởi nghiệp, nhận thức khởi nghiệp, tư duy khởi nghiệp và ý định thực hiện khởi nghiệp của sinh viên trường Cao đẳng Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh. Dữ liệu nghiên cứu được khảo sát từ 165 sinh viên (năm hai đến năm ba) thông qua phương pháp chọn mẫu thuận tiện. Nghiên cứu dựa trên phương pháp thống kê mô tả, phân tích mô hình phản ánh và phân tích mô hình cấu trúc. Kết quả nghiên cứu cho thấy những nhân tố tác động mạnh đến ý định thực hiện khởi nghiệp của sinh viên là giáo dục khởi nghiệp; Nhận thức tính khả thi khởi nghiệp thông qua tư duy khởi nghiệp của sinh viên.

Từ khóa: Ý định thực hiện khởi nghiệp, giáo dục khởi nghiệp, nhận thức mong muốn, nhận thức tính khả thi, tư duy khởi nghiệp.

Abstract:

The study identifies factors affecting the entrepreneurial implementation intentions of students at Ly Tu Trong College of Ho Chi Minh City. Research data were surveyed from 225 students (freshman through third year) through a convenient sampling method. The research is based on descriptive statistics, reflective model analysis and structural model analysis use SmartPLS-SEM tool. Research results show that the factors that strongly influence entrepreneurial implementation intention are entrepreneurship education; Perceive the feasibility of starting a business through entrepreneurial mindset of students.

Keywords: Entrepreneurial implementation intention, entrepreneurial education, Perceived Desirability, Perceived Feasibility, entrepreneurial mindset.

1. Đặt vấn đề

Với hy vọng khơi dậy tinh thần kinh doanh nhiều hơn nữa, nhiều quốc gia đã đầu tư đáng kể vào giáo dục tinh thần kinh doanh tại các trường đại học (Brush và cộng sự, 2003; Katz, 2003). Các phân tích tổng hợp gần đây đã đảm bảo nghiên cứu thêm về những người điều hành tiềm năng của tác động của giáo dục (Bae và cộng sự, 2014; Martin và cộng sự, 2013; Unger và cộng sự, 2011). Giáo dục khởi nghiệp được thực hiện hiệu quả, có ảnh hưởng đến ý định trở thành doanh nhân của sinh viên học nghề (Ghina et al., 2017; Walter và Khôi, 2016). Vì ý định thực hiện liên quan đến việc suy nghĩ về việc thực hiện một hành vi, thuật ngữ “ý định khởi nghiệp” thường chiếm giai đoạn đầu tiên của ý định mục tiêu (Adam & Fayolle, 2016, trang 81) do đó tác giả muốn tìm hiểu giai đoạn tiếp theo của ý định mục tiêu là ý định thực hiện khởi nghiệp của sinh viên như thế nào.

Cục Quản lý đăng ký kinh doanh (Bộ Kế hoạch và Đầu tư) nhận định trong Báo cáo tổng hợp tình hình đăng ký doanh nghiệp tháng 6/2023. Cụ thể, tháng 6/2023 có 13.904 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới, tăng 4,8% so với cùng kỳ năm 2022. Đây là những tín hiệu tích cực trong bối cảnh hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp còn gặp phải nhiều khó khăn. Theo Báo cáo Hệ sinh thái Khởi nghiệp Toàn cầu (GSER 2023) của Startup Genome công bố gần đây cho thấy, Thành phố Hồ Chí Minh đứng trong nhóm 100 thị trường startup mới nổi của toàn cầu, cụ thể là nhóm 81-90. Trường Cao đẳng Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh là cơ sở giáo dục nghề nghiệp. Vài năm trở lại đây, sinh viên Trường Cao đẳng Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh liên tục đoạt giải cao trong cuộc thi Startup Kite, xong các dự án cũng chưa thực sự khởi nghiệp. Vì vậy, một mục tiêu của nghiên cứu là đánh giá liệu giáo dục khởi nghiệp có tác động đến ý định thực hiện khởi nghiệp của sinh viên Trường Cao đẳng Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh để bắt đầu một kinh doanh mới hay không và nó tác động đến những ý định này ở mức độ nào thông qua nhận thức và tư duy khởi nghiệp của sinh viên. Nghiên cứu được xây dựng dựa trên mô hình của Liñán (2004), tích hợp Lý thuyết hành vi có kế hoạch của Ajzen (1991) và Lý thuyết về sự kiện khởi nghiệp của Shapero và Sokol (1982).

2. Cơ sở lý thuyết và phát triển giả thuyết

2.1. Giáo dục khởi nghiệp và nhận thức mong muốn khởi nghiệp

Tác động của giáo dục khởi nghiệp đối với thái độ đã được các nhà nghiên cứu rất quan tâm. Một trong những nghiên cứu đầu tiên, Garnier et al. (1991) chỉ ra rằng một chương trình đào tạo trên truyền hình ở Quebec có ảnh hưởng tích cực đến thái độ của những người tham gia khởi nghiệp. Giáo dục khởi nghiệp có thể tác động đến nhận thức của sinh viên (Pittaway và Cope, 2007; Kuratko, 2005). Harris và Gibson (2008) lại cho rằng thái độ được học và việc phát triển các chương trình giáo dục lấy người học làm trung tâm phù hợp có thể thay đổi thái độ đối với tinh thần khởi nghiệp. Thái độ đề cập đến mức độ mà cá nhân có đánh giá cá nhân tích cực hoặc tiêu cực về việc trở thành một doanh nhân. Giáo dục khởi nghiệp có thể ảnh hưởng đến nhận thức của sinh viên về khởi nghiệp như một sự lựa chọn nghề nghiệp. Bằng cách giới thiệu các doanh nhân thành công, cho thấy những tác động tích cực của tinh thần khởi nghiệp trong sinh viên

Giả thuyết H1: Giáo dục khởi nghiệp sẽ tích cực nâng cao nhận thức về mong muốn khởi nghiệp

2.2. Giáo dục khởi nghiệp và nhận thức tính khả thi khởi nghiệp

Nghiên cứu đã chỉ ra rằng giáo dục khởi nghiệp sẽ hoàn thiện bộ kỹ năng cho sinh viên (Gatewood và cộng sự, 2002; Mitra và Matlay, 2004). Peterman và Kennedy (2003) đã chỉ ra rằng các chương trình thực hành kinh doanh tốt nhất được kỳ vọng sẽ làm tăng tính khả thi và năng lực bản thân của những người tham gia. Tạo cơ hội thực hiện các nghiên cứu khả thi, phát triển kế hoạch kinh doanh, tham gia vào hoạt động kinh doanh mô phỏng hoặc thực tế trong một chương trình giáo dục khởi nghiệp có khả năng đóng một vai trò quan trọng trong việc phát triển năng lực bản thân của sinh viên (Wilson và cộng sự, 2007).

Giả thuyết H2: Giáo dục khởi nghiệp sẽ tích cực nâng cao nhận thức về tính khả thi khởi nghiệp

2.3. Giáo dục khởi nghiệp và tư duy khởi nghiệp

Tư duy khởi nghiệp có thể được thúc đẩy bằng cách cung cấp các chương trình khởi nghiệp thông qua quan điểm giáo dục (Cui và cộng sự, 2019; Daniel, 2016). Cơ sở lý luận cơ bản là giáo dục khởi nghiệp cho phép sinh viên có khả năng, hiểu

biết, thái độ và động lực liên quan đến khởi nghiệp. Ngoài ra, Fayolle và Gailly (2015) nhận xét rằng giáo dục khởi nghiệp từ tất cả các cấp giáo dục thúc đẩy hai vai trò tư duy kinh doanh nổi bật. Đầu tiên, giáo dục cho phép sinh viên tạo ra văn hóa và hiểu sâu sắc về tinh thần kinh doanh. Thứ hai, giáo dục khởi nghiệp thúc đẩy sinh viên tích lũy kinh nghiệm để trở thành doanh nhân.

Giả thuyết H3: Giáo dục khởi nghiệp sẽ tác động dương đến tư duy khởi nghiệp

2.4. Nhận thức khởi nghiệp và tư duy khởi nghiệp

Stevenson & Jarillo (1990) xem tinh thần khởi nghiệp là việc nhận dạng và theo đuổi các cơ hội khởi nghiệp, đây cũng là yếu tố giúp phân biệt giữa nhà khởi nghiệp tiềm năng với người khác thông qua nhận thức mong muốn và khả năng khởi nghiệp. Theo Shapero và Sokol (1982), hiểu được quá trình khởi nghiệp đòi hỏi phải hiểu về các cơ hội để khởi nghiệp hay không. Một cơ hội khởi nghiệp đáng tin cậy dựa trên hai tiền đề quan trọng là nhận thức mong muốn và nhận thức khả năng khởi nghiệp. Hơn nữa, lý thuyết tư duy các giai đoạn hành động của Gollwitzer & Keller (2012, 2016) cho rằng, cá nhân càng có tư duy khởi nghiệp là cá nhân luôn luôn lạc quan với cơ hội và khả năng của mình để nắm bắt cơ hội khởi nghiệp.

Giả thuyết H4: Nhận thức mong muốn khởi nghiệp sẽ tác động cùng chiều đến tư duy khởi nghiệp.

Giả thuyết H5: Nhận thức tính khả thi khởi nghiệp sẽ tác động cùng chiều đến tư duy khởi nghiệp.

2.5. Nhận thức khởi nghiệp và ý định thực hiện khởi nghiệp

Lý thuyết về dự định hành vi của Ajzen (1991) cho rằng, hành vi của con người là kết quả của ý định và khả năng kiểm soát của họ. Trong khi ý định chịu tác động bởi 3 yếu tố là thái độ hướng đến hành vi (thể hiện đánh giá tích cực hay tiêu cực của cá nhân về khởi nghiệp về giá trị mà khởi nghiệp mang lại), hai là chuẩn chủ quan (nhận thức của chủ thể về ‘những gì mà những người quan trọng trong cuộc sống của họ nghĩ về việc thực hiện hành vi như bạn bè áp lực, kỳ vọng của gia đình...do đó nó được thúc đẩy bởi niềm tin chuẩn mực) và nhận thức kiểm soát hành vi (khả năng thực hiện khởi nghiệp là dễ dàng hay khó khăn).

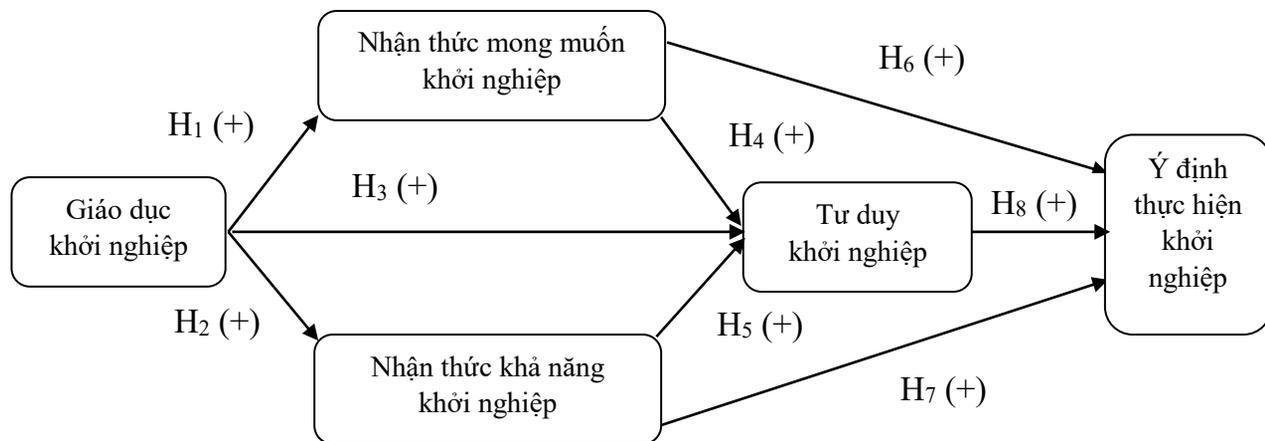
Lý thuyết tiềm năng khởi nghiệp của Krueger & Brazeal (1994), kế thừa từ nghiên cứu của Shapero & Sokol (1982), cho rằng một cá nhân ham muốn khởi nghiệp, nhận thức về tính khả thi khi khởi nghiệp thì sẽ có tiềm năng khởi nghiệp và nếu có tác động của các nhân tố kéo hoặc đẩy thì tiềm năng khởi nghiệp sẽ thúc đẩy cá nhân hình thành ý định khởi nghiệp.

Giả thuyết H6: Nhận thức mong muốn khởi nghiệp sẽ tác động cùng chiều đến ý định thực hiện khởi nghiệp

Giả thuyết H7: Nhận thức tính khả thi khởi nghiệp sẽ tác động cùng chiều đến ý định thực hiện khởi nghiệp

2.6. Tư duy khởi nghiệp và ý định thực hiện khởi nghiệp

Mathisen & Arnulf (2013) chỉ ra rằng, tư duy khởi nghiệp làm tăng khả năng hành động và hiệu



Hình 1. Mô hình nghiên cứu

Bảng 1. Thang đo và các biến quan sát

STT	Ký hiệu	Thang đo	Nguồn
I.	EE	Giáo dục khởi nghiệp (Entrepreneurial Education)	
1.	EE1	Việc học ở trường đã giúp tôi phát triển ý thức chủ động của mình- một loại thái độ kinh doanh.	Walter, S. G., & Block, J. H. (2016)
2.	EE2	Việc học ở trường đã giúp tôi hiểu rõ hơn về vai trò của các doanh nhân trong xã hội.	
3.	EE3	Việc học ở trường khiến tôi quan tâm đến việc trở thành một doanh nhân.	
4.	EE4	Việc học ở trường đã cho tôi những kỹ năng và bí quyết giúp tôi điều hành một doanh nghiệp.	
II.	PD	Nhận thức mong muốn khởi nghiệp (Perceived Desirability)	
5.	PD1	Tôi mong muốn trở thành nhà khởi nghiệp.	Krueger & cộng sự (2000)
6.	PD2	Thành lập công ty đối với tôi thuận lợi nhiều hơn bất lợi.	
7.	PD3	Trở thành doanh nhân là điều hấp dẫn.	
8.	PD4	Nếu tôi có nhiều cơ hội và nguồn lực, tôi sẽ bắt đầu một công ty mới.	
9.	PD5	Là một doanh nhân sẽ mang lại cho tôi nhiều sự hài lòng.	
10.	PD6	Trong số nhiều sự lựa chọn nghề nghiệp, tôi muốn trở thành một doanh nhân.	
III.	PF	Nhận thức tính khả thi khởi nghiệp (Perceived Feasibility)	
11.	PF1	Tin tưởng vào khả năng tồn tại và tăng trưởng của dự án khởi nghiệp nếu tôi có ý định thành lập công ty.	Krueger & cộng sự (2000)
12.	PF2	Tôi đủ phẩm chất để thành lập công ty.	
13.	PF3	Kiến thức và kinh nghiệm là động lực cho tôi thành lập công ty mới.	
14.	PF4	Mạng lưới các mối quan hệ thuận lợi cho việc thành lập công ty của tôi.	
15.	PF5	Dự án khởi nghiệp có tính khả thi cao.	
IV.	EM	Tư duy khởi nghiệp (Entrepreneurial Mindset)	
16.	EM1	Tôi nghĩ về ý tưởng kinh doanh của mình, tôi quyết tâm khởi nghiệp.	Mathisen & Arnulf (2013)
17.	EM2	Tôi đã quyết định bắt đầu công việc kinh doanh của riêng mình.	
18.	EM3	Tôi có kế hoạch phải bắt đầu công việc kinh doanh như thế nào.	
19.	EM4	Tôi có kế hoạch khi nào bắt đầu công việc kinh doanh của riêng mình.	
20.	EM5	Khi tôi nhận thấy một cơ hội, tôi sẽ nắm bắt cơ hội và bắt đầu công việc kinh doanh của riêng mình.	
V.	EII	Ý định thực hiện khởi nghiệp (Entrepreneurial Implementation Intention)	
21.	EII1	Tôi có suy nghĩ về ý tưởng để có thể bắt đầu thành lập công ty.	Tatarko & Schmidt (2016)
22.	EII2	Tôi đang phát triển một sản phẩm hoặc dịch vụ.	
23.	EII3	Tôi đang tích lũy tiền cho ý định thành lập công ty.	

Nguồn: Tổng hợp của tác giả

quả của nó cũng không giảm theo thời gian, tư duy khởi nghiệp cũng có thể giúp giải quyết một cách hiệu quả sự lo lắng, những cảm xúc tiêu cực (Mathisen & Arnulf, 2013). Hơn nữa, lý thuyết tư duy các giai đoạn hành động của Gollwitzer & Keller (2012, 2016) cho rằng, cá nhân nào càng có tư duy khởi nghiệp thì cá nhân đó càng hình thành ý định thực hiện khởi nghiệp.

Giả thuyết H8: Tư duy khởi nghiệp sẽ có tác động cùng chiều đến ý định thực hiện khởi nghiệp

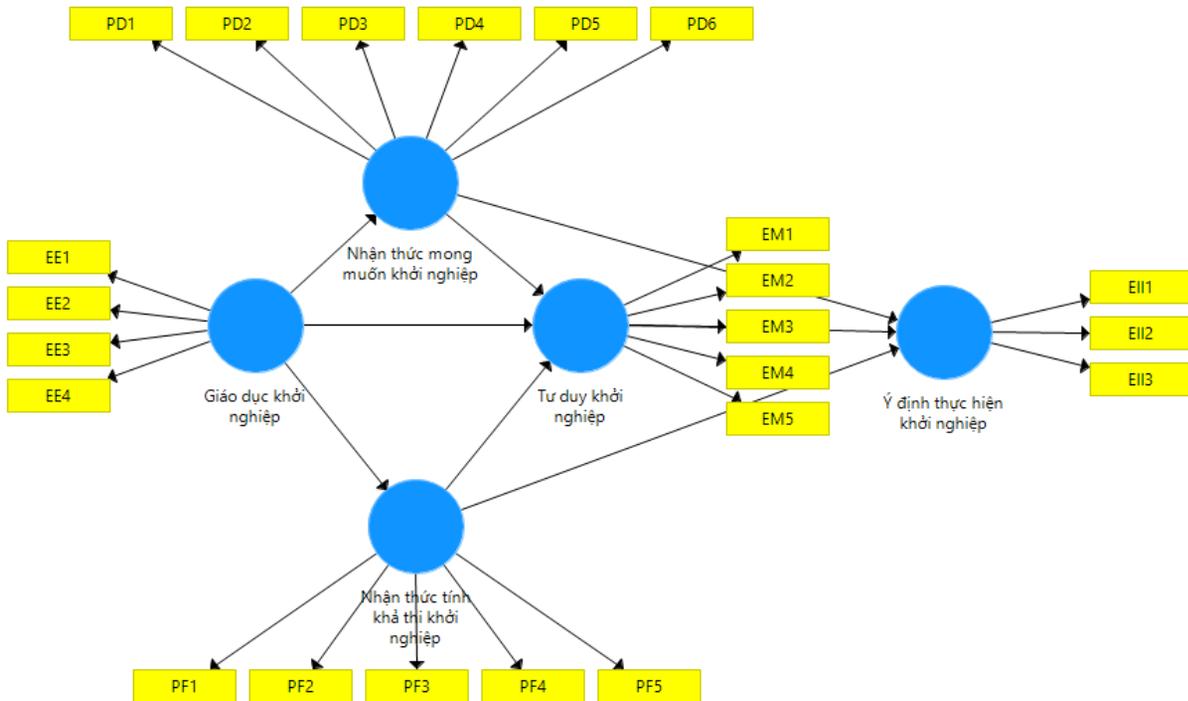
3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu này thu thập dữ liệu bằng bảng câu hỏi được kế thừa bộ thang đo của những nghiên cứu trước. Để đánh giá các biến nghiên cứu, tác giả

sử dụng thang đo được kế thừa ở bảng dưới và sử dụng thang đo Likert ba mục và năm điểm tương ứng với các loại phản hồi từ hoàn toàn không đồng ý (= 1) đến hoàn toàn đồng ý (= 5) hoặc không có gì cả (= 1) đến tôi đã lên kế hoạch đầy đủ (= 5).

3.1. Phương pháp chọn mẫu điều tra

Đối tượng nghiên cứu là sinh viên từ năm hai đến năm ba (có lớp doanh nhân CEO) thuộc Trường Cao đẳng Lý Tự Trọng TP. HCM. Đây là điểm mới và khác biệt so với các nghiên cứu trước đây thường chỉ tập trung vào đối tượng sinh viên là năm cuối và không khảo sát lớp doanh nhân. Bởi lẽ sinh viên năm hai, năm ba đã được học về kiến thức chuyên ngành nên sẽ tác động đến nhận thức và tư



Hình 2. Mô hình đường dẫn

duy khởi nghiệp của sinh viên. Phương pháp chọn mẫu được dùng trong nghiên cứu này là phương pháp chọn mẫu phi xác suất theo hướng thuận tiện. Theo Hair và các cộng sự (2006), để có thể phân tích nhân tố khám phá (EFA), cần thu thập dữ liệu ít nhất 5 mẫu trên một biến quan sát. Như vậy trong nghiên cứu này với 23 biến quan sát thì kích thước mẫu tối thiểu phải đạt là $23 \times 5 = 115$ quan sát. Tác giả phỏng vấn 200 sinh viên. Tuy nhiên sau khi kiểm tra dữ liệu thu thập được, có 35 bảng bị loại do: kết quả trả lời giữa các câu hỏi không logic, bỏ trống ô trả lời. Như vậy, kích thước mẫu được đưa vào phân tích là 165. Tổng số sinh viên được khảo sát đạt yêu cầu của bảng hỏi có 105 nam và 60 nữ. Trong đó số sinh viên có ý định thực hiện khởi nghiệp chiếm 89,7%, như vậy số liệu được thu thập đảm bảo thực hiện tốt mô hình nghiên cứu.

3.2. Phương pháp phân tích

Nghiên cứu sử dụng phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng. Theo đó, phương pháp định tính chủ yếu là phương pháp nghiên cứu tổng quan các nghiên cứu trước nhằm giúp hệ thống hoá cơ sở lý thuyết của bài báo. Ngoài ra, nghiên cứu

cũng phỏng vấn các chuyên gia về khởi nghiệp và sinh viên đã tham gia các hoạt động khởi nghiệp nhằm xác định các yếu tố tác động, xây dựng bộ câu hỏi nghiên cứu; làm cơ sở cho việc lý giải và thảo luận một số kết quả nghiên cứu định lượng. Phương pháp nghiên cứu định lượng được sử dụng để xác định các yếu tố tác động đến ý định thực hiện khởi nghiệp và xem xét mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố tới ý định thực hiện khởi nghiệp của sinh viên Trường Cao đẳng Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Phân tích mối quan hệ nhân quả

Để đánh giá tính tin cậy của các thang đo, nghiên cứu sử dụng hệ số Cronbach's Alpha và hệ số tương quan biến tổng (Hair và các cộng sự, 2006). Theo đó, tiêu chuẩn đánh giá độ tin cậy thông qua Cronbach's Alpha được chấp nhận ở mức lớn hơn 0.6. Các biến có hệ số tương quan biến tổng nhỏ hơn 0,3 sẽ bị loại. Kết quả kiểm định độ tin cậy của thang đo cho thấy hệ số Cronbach's Alpha của mỗi thang đo dao động từ 0,824 đến 0,944 chứng tỏ thang đo này là tốt.

Bảng 2. Độ tin cậy thang đo

Biến quan sát	Tương quan biến tổng	Cronbach's Alpha nếu loại biến	Nhận thức tính khả thi khởi nghiệp (PF), Cronbach's Alpha = 0.864		
Giáo dục khởi nghiệp (EE), Cronbach's Alpha= 0.897			PF1	0,743	0,824
EE1	0,775	0,869	PF2	0,655	0,845
EE2	0,861	0,836	PF3	0,609	0,854
EE3	0,666	0,904	PF4	0,729	0,825
EE4	0,800	0,857	PF5	0,702	0,832
Nhận thức mong muốn khởi nghiệp Cronbach's Alpha = 0.884			Tư duy khởi nghiệp (EM), Cronbach's Alpha = 0.944		
PD1	0,741	0,857	EM1	0,858	0,930
PD2	0,411	0,927	EM2	0,824	0,936
PD3	0,805	0,850	EM3	0,882	0,925
PD4	0,725	0,862	EM4	0,909	0,920
PD5	0,809	0,846	EM5	0,777	0,944
PD6	0,846	0,841	Ý định thực hiện khởi nghiệp (EII), Cronbach's Alpha = 0.909		
			EII1	0,799	0,898
			EII2	0,868	0,831
			EII3	0,820	0,868

Nguồn: Tính toán của tác giả dựa trên số liệu khảo sát sinh viên năm 2,3

Bảng 3. Hệ số nhân tố tải

Biến	Giáo dục khởi nghiệp	Ý định thực hiện khởi nghiệp	Tư duy khởi nghiệp	Nhận thức mong muốn khởi nghiệp	Nhận thức tính khả thi khởi nghiệp
EE1	0.839				
EE2	0.911				
EE3	0.842				
EE4	0.897				
EII1		0.912			
EII2		0.944			
EII3		0.915			
EM1			0.911		
EM2			0.888		
EM3			0.925		
EM4			0.943		
EM5			0.856		
PD1				0.818	
PD2				0.619	
PD3				0.862	
PD4				0.827	
PD5				0.868	
PD6				0.896	
PF1					0.846
PF2					0.808
PF3					0.723
PF4					0.821
PF5					0.831

Bảng 4. Đánh giá độ tin cậy của tập chỉ báo

	Cronbach's Alpha	rho_A	Composite Reliability	Average Variance Extracted (AVE)
Giáo dục khởi nghiệp	0.798	0.929	0.827	0.761
Nhận thức mong muốn khởi nghiệp	0.827	0.934	0.845	0.776
Nhận thức tính khả thi khởi nghiệp	0.866	0.875	0.803	0.651
Tư duy khởi nghiệp	0.845	0.945	0.858	0.819
Ý định thực hiện khởi nghiệp	0.814	0.915	0.846	0.853

Bảng 5. Hệ số tải chéo (Cross loadings)

	Giáo dục khởi nghiệp	Nhận thức mong muốn khởi nghiệp	Nhận thức tính khả thi khởi nghiệp	Tư duy khởi nghiệp	Ý định thực hiện khởi nghiệp
EE1	0.836	0.156	0.277	0.177	0.130
EE2	0.910	0.262	0.407	0.180	0.166
EE3	0.844	0.537	0.405	0.250	0.299
EE4	0.898	0.307	0.509	0.257	0.199
PD1	0.272	0.846	0.559	0.538	0.484
PD3	0.368	0.896	0.519	0.454	0.452
PD4	0.378	0.829	0.701	0.639	0.608
PD5	0.418	0.890	0.610	0.404	0.407
PD6	0.301	0.938	0.639	0.544	0.542
PF1	0.330	0.721	0.846	0.691	0.699
PF2	0.357	0.585	0.808	0.779	0.731
PF3	0.578	0.615	0.723	0.469	0.409
PF4	0.380	0.461	0.821	0.658	0.519
PF5	0.329	0.443	0.831	0.833	0.631
EM1	0.177	0.627	0.752	0.911	0.824
EM2	0.231	0.486	0.785	0.888	0.802
EM3	0.218	0.423	0.780	0.925	0.752
EM4	0.257	0.511	0.811	0.943	0.799
EM5	0.276	0.657	0.784	0.856	0.774
EII1	0.227	0.585	0.749	0.821	0.912
EII2	0.245	0.574	0.714	0.817	0.943
EII3	0.198	0.434	0.625	0.782	0.915

Bảng 6. Chỉ số HTMT

	Giáo dục khởi nghiệp	Nhận thức mong muốn khởi nghiệp	Nhận thức tính khả thi khởi nghiệp	Tư duy khởi nghiệp	Ý định thực hiện khởi nghiệp
Giáo dục khởi nghiệp					
Nhận thức mong muốn khởi nghiệp	0.395				
Nhận thức tính khả thi khởi nghiệp	0.533	0.772			
Tư duy khởi nghiệp	0.268	0.626	0.840		
Ý định thực hiện khởi nghiệp	0.250	0.613	0.831	0.840	

Bảng 7. Đánh giá tính chính xác về sự phân biệt

	2.5%	97.5%
Nhận thức mong muốn khởi nghiệp <-- Giáo dục khởi nghiệp	0.257	0.535
Nhận thức tính khả thi khởi nghiệp <-- Giáo dục khởi nghiệp	0.393	0.667
Tư duy khởi nghiệp <-- Giáo dục khởi nghiệp	0.108	0.442
Tư duy khởi nghiệp <-- Nhận thức mong muốn khởi nghiệp	0.499	0.732
Tư duy khởi nghiệp <-- Nhận thức tính khả thi khởi nghiệp	0.914	0.960
Ý định thực hiện khởi nghiệp <-- Giáo dục khởi nghiệp	0.102	0.407
Ý định thực hiện khởi nghiệp <-- Nhận thức mong muốn khởi nghiệp	0.490	0.722
Ý định thực hiện khởi nghiệp <-- Nhận thức tính khả thi khởi nghiệp	0.760	0.889
Ý định thực hiện khởi nghiệp <-- Tư duy khởi nghiệp	0.895	0.980

Bảng 8. Hệ số VIF

	Giáo dục khởi nghiệp	Nhận thức mong muốn khởi nghiệp	Nhận thức tính khả thi khởi nghiệp	Tư duy khởi nghiệp	Ý định thực hiện khởi nghiệp
Giáo dục khởi nghiệp		1.000	1.000	1.305	
Nhận thức mong muốn khởi nghiệp				1.961	1.941
Nhận thức tính khả thi khởi nghiệp				2.137	2.953
Tư duy khởi nghiệp					2.971
Ý định thực hiện khởi nghiệp					

Trường Cao đẳng Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh năm 2023

Kết quả cho thấy hệ số tải đều lớn hơn 0.7. Duy chỉ có duy nhất chỉ báo PD2 (Tôi đủ phẩm chất để thành lập công ty. Chỉ báo này đo lường cho nhận thức mong muốn khởi nghiệp) = 0.619 < 0.7. Tác giả loại chỉ báo này vì việc loại chỉ báo này cũng không ảnh hưởng tới tính chính xác về nội dung.

Đánh giá mức độ tin cậy nhất quán nội bộ thông qua chỉ số Cronbach's Alpha và CR.

Kết quả cho thấy hệ số Cronbach's Alpha > 0.7 và chỉ số CR - độ tin cậy tổng hợp của thang đo đều nằm trong khoảng [0.7; 0.9] nên tập chỉ báo có độ tin cậy cao. Đồng thời các chỉ số AVE đều lớn hơn 0.5 nên có thể kết luận rằng tất cả các tập chỉ báo đạt được mức độ chính xác về sự hội tụ.

Ta có thể nhận thấy, hệ số tải của các chỉ báo đều lớn hơn hệ số tải chéo còn lại nên đủ điều kiện để tiến hành đánh giá chỉ số HTMT.

Chỉ số HTMT của các cặp khái niệm được thể hiện trong bảng ma trận đều nhỏ hơn 0.85 nên đạt điều kiện để tiến hành kiểm định Bootstrapping để kết luận tính chính xác về sự phân biệt.

Tất cả các HTMT của 5000 mẫu bootstrap trong khoảng phân vị 2,5% tới 9,5%, khoảng tin cậy 95% đều nhỏ hơn 1. Các tập chỉ báo đo lường cho biến tiềm ẩn đều đạt tính chính xác về sự phân biệt.

4.2. Phân tích mối quan hệ cấu trúc

Phương trình tương quan tuyến tính giữa các biến tiềm ẩn

$$EE_1 = EE_1 + 0 \text{ (biến ngoại sinh)}$$

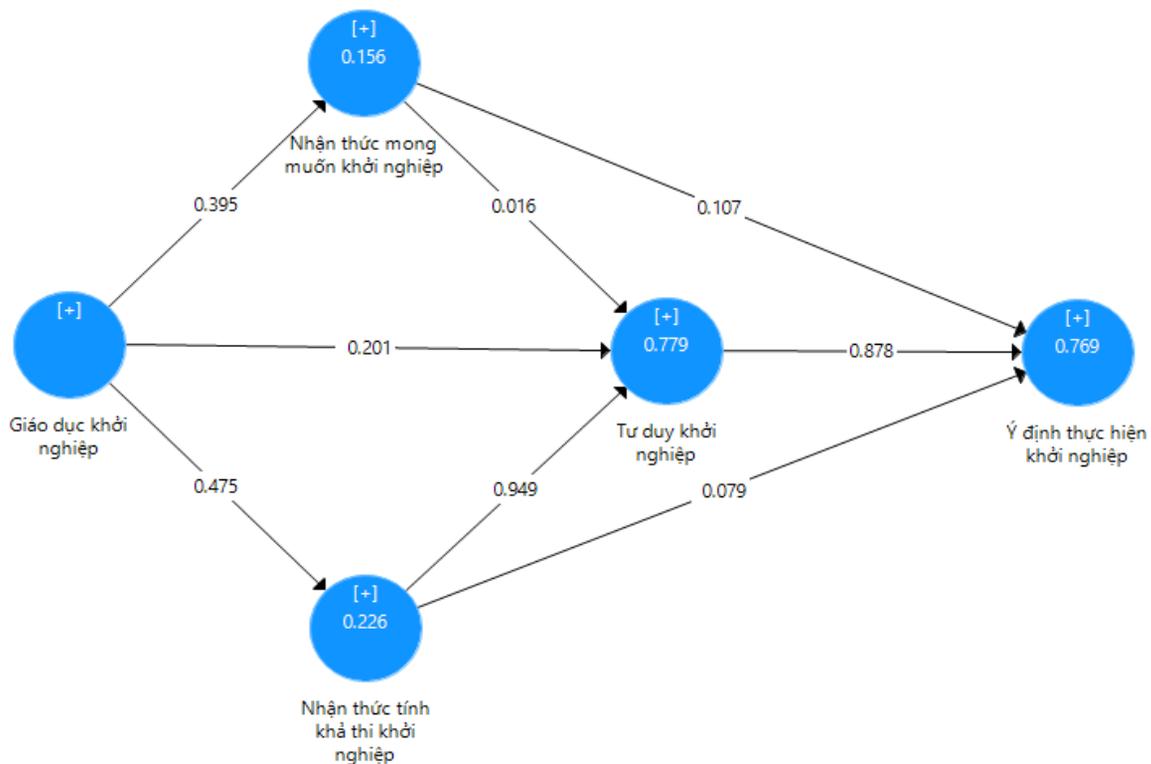
$PD = \beta_{02} + \beta_{12} * EE + e_2$ (Giáo dục khởi nghiệp tác động nhận thức mong muốn khởi nghiệp)

$PF = \beta_{03} + \beta_{13} * EE + e_3$ (Giáo dục khởi nghiệp tác động nhận thức tính khả thi khởi nghiệp)

$EM = \beta_{04} + \beta_{14} * EE + \beta_{24} * PD + \beta_{34} * PF + e_4$ (Giáo dục khởi nghiệp, nhận thức mong muốn khởi nghiệp, nhận thức tính khả thi khởi nghiệp tác động đến tư duy khởi nghiệp)

$EII = \beta_{05} + \beta_{15} * EM + \beta_{25} * PD + \beta_{35} * PF + e_5$ (Tư duy khởi nghiệp, nhận thức mong muốn khởi nghiệp, nhận thức tính khả thi khởi nghiệp tác động đến ý định thực hiện khởi nghiệp).

Tại cột Tư duy khởi nghiệp, ba giá trị 1.305; 1.961 và 2.137 lần lượt là ba hệ số VIF của ba biến giải thích giáo dục khởi nghiệp; Nhận thức mong



Hình 3. Kết quả hồi quy của mô hình cấu trúc

muốn khởi nghiệp và nhận thức tính khả thi khởi nghiệp. Tại cột Ý định thực hiện khởi nghiệp, ba giá trị 1.941; 2.953; 2.971 lần lượt là ba hệ số VIF của ba biến giải thích nhận thức mong muốn khởi nghiệp, nhận thức tính khả thi khởi nghiệp và tư duy khởi nghiệp. Tất cả các hệ số VIF < 3 nên có thể kết luận rằng không xuất hiện hiện tượng đa cộng tuyến trong từng mô hình cấu trúc thành phần.

Hệ số hồi quy thể hiện mối liên hệ giữa các biến tiềm ẩn

Đánh giá tác động của hệ số hồi quy: Tác động trực tiếp, gián tiếp và tổng mức tác động

Tác động trực tiếp của của giáo dục khởi nghiệp lên tư duy khởi nghiệp là 0,201.

Tác động gián tiếp của giáo dục khởi nghiệp lên tư duy khởi nghiệp thông qua nhận thức mong muốn khởi nghiệp được tính như sau:

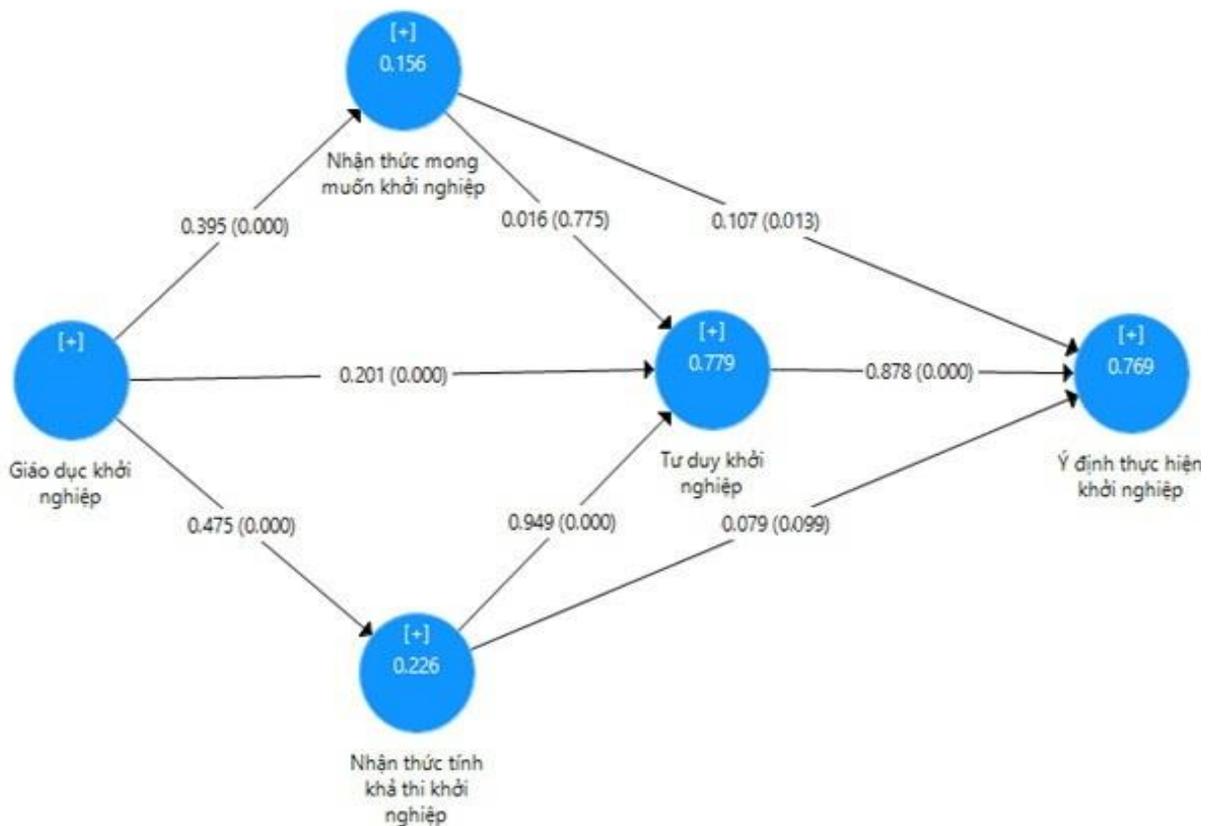
Tác động gián tiếp = $0,395 \times 0,016 = 0,00632$
 \Rightarrow Tổng mức tác động của giáo dục khởi nghiệp lên tư duy khởi nghiệp thông qua sự đóng góp gián tiếp của nhận thức mong muốn khởi nghiệp = $0,201 + 0,00632 = 0,20732$.

Tác động gián tiếp của giáo dục khởi nghiệp lên tư duy khởi nghiệp thông qua nhận thức tính khả thi khởi nghiệp được tính như sau:

Tác động gián tiếp = $0,475 \times 0,949 = 0,450775$
 \Rightarrow Tổng mức tác động của giáo dục khởi nghiệp lên tư duy khởi nghiệp thông qua sự đóng góp gián tiếp của nhận thức tính khả thi khởi nghiệp = $0,201 + 0,450775 = 0,651775$.

Tương tự ta tính được kết quả:

Tổng mức tác động của nhận thức mong muốn khởi nghiệp lên ý định thực hiện khởi nghiệp thông qua sự đóng góp gián tiếp của tư duy khởi nghiệp =



Hình 4. Kết quả ước tính của mô hình cấu trúc

Nguồn: Sử dụng PLS-SEM tính toán dựa trên số liệu khảo sát sinh viên năm 2,3 Trường Cao đẳng Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh năm 2023

$$0,107 + 0,878 * 0,016 = 0,12105$$

Tổng mức tác động của nhận thức tính khả thi khởi nghiệp lên ý định thực hiện khởi nghiệp thông qua sự đóng góp gián tiếp của tư duy khởi nghiệp $= 0,107 + 0,878 * 0,949 = 0,94022$

Tổng mức tác động sau khi được tính cũng phải được kiểm định Bootstrapping để đánh giá về ý nghĩa thống kê của hệ số hồi quy. Kết quả mức ý nghĩa thống kê (Hình 4).

Ta thấy nhận thức mong muốn khởi nghiệp tác động trực tiếp lên tư duy khởi nghiệp không có ý nghĩa thống kê ($\alpha = 0,775 > 0,05$). Do vậy:

Tổng mức tác động của giáo dục khởi nghiệp lên tư duy khởi nghiệp thông qua sự đóng góp gián tiếp của nhận thức tính khả thi khởi nghiệp là 0,651775.

Tổng mức tác động của nhận thức tính khả thi khởi nghiệp lên ý định thực hiện khởi nghiệp thông qua sự đóng góp gián tiếp của tư duy khởi nghiệp là 0,94022.

5. Thảo luận và hàm ý

5.1. Thảo luận kết quả

Kết quả phân tích dữ liệu của nghiên cứu cho thấy có những điểm tương đồng và vài điểm khác biệt với các nghiên cứu khác trên thế giới về các yếu tố ảnh hưởng đến ý định thực hiện khởi nghiệp của sinh viên như: Kết quả nghiên cứu đã khẳng định sự tác động của yếu tố giáo dục khởi nghiệp, nhận thức tính khả thi khởi nghiệp, tư duy khởi nghiệp lên ý định thực hiện khởi nghiệp ở bối cảnh Trường Cao đẳng Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh, còn yếu tố nhận thức mong muốn khởi nghiệp thì hầu như không tác động đến ý định thực hiện khởi nghiệp.

Giáo dục khởi nghiệp tác động trực tiếp tới tư duy khởi nghiệp đồng thời tác động gián tiếp tới tư duy khởi nghiệp thông qua nhận thức tính khả thi khởi nghiệp. Tư duy khởi nghiệp tác động tích cực nhất đến ý định thực hiện khởi nghiệp. Điều này chứng tỏ bên cạnh chương trình đào tạo; các bài giảng ngoại khóa, workshop hay talkshow của Câu lạc bộ khởi nghiệp tại Trường cung cấp cho sinh viên những kiến thức, kỹ năng và thái độ để theo đuổi sự nghiệp kinh doanh; Ý định thực hiện khởi nghiệp của sinh viên còn chịu ảnh hưởng bởi những ý tưởng kinh doanh, kế hoạch kinh doanh đã được vạch ra và cả nhận thức mong muốn khởi nghiệp mặc dù nhỏ. Sinh viên trường Cao đẳng Lý

Tự Trọng TP. HCM có thái độ tích cực với ý định thực hiện khởi nghiệp nhưng cảm nhận thiếu mong muốn, đam mê khởi nghiệp.

5.2. Hàm ý quản lý

Trên cơ sở các phân tích định tính và định lượng, nghiên cứu đã tìm ra các yếu tố tác động lớn nhất tới ý định thực hiện khởi nghiệp của sinh viên Trường Cao đẳng Lý Tự Trọng TP. HCM chương trình giáo dục khởi nghiệp, nhận thức tính khả thi của khởi nghiệp và tư duy khởi nghiệp. Như vậy, để khuyến khích văn hóa khởi nghiệp:

Nhà trường cần nhận thức được vai trò quan trọng trong việc tạo dựng tiềm năng khởi nghiệp cho sinh viên. Do đó trong chương trình đào tạo cần tăng cường tính ứng dụng, thực tiễn. Liên kết chặt chẽ với các doanh nghiệp nhằm kết nối để đưa sinh viên đến tham quan, thực tập giúp sinh viên tiếp thu kinh nghiệm và làm việc tại các doanh nghiệp, giúp sinh viên học hỏi mô hình tổ chức kinh doanh thực tế, sinh viên có thể nhắm đến mô hình kinh doanh phù hợp cho bản thân trong tương lai, từ đó sinh viên lên kế hoạch kinh doanh thật chi tiết, rõ ràng để triển khai ý định thực hiện khởi nghiệp của mình. Xây dựng vườn ươm doanh nghiệp trong Nhà trường. Đây sẽ là nơi cung cấp các hoạt động ngoại khóa hữu ích nhằm gia tăng cơ hội trải nghiệm khởi nghiệp thực tế. Nhà trường nên đầu tư và tạo điều kiện cho các dự án đoạt giải tại cuộc thi Startup Kite toàn quốc.

Trong các buổi workshop của Câu lạc bộ khởi nghiệp cần sưu tầm những đoạn phim về tấm gương doanh nhân thành đạt; Những bạn trẻ dám mạo hiểm kinh doanh và bước đầu thành công. Qua đó, sinh viên sẽ lắng nghe những chia sẻ về thất bại và sự thành công trong kinh doanh để sinh viên học hỏi, né tránh các sai lầm và tự tin lên kế hoạch cho ý tưởng của mình, đồng thời sinh viên sẵn sàng chấp nhận rủi ro khi khởi nghiệp.

Sinh viên cần tích cực đọc sách, tra cứu Internet, sử dụng công cụ ChatGPT để tìm kiếm thông tin, những kinh nghiệm có liên quan đến khởi nghiệp, những ý tưởng về sản phẩm hoặc dịch vụ. sinh viên cần có một kế hoạch khởi nghiệp thật chi tiết. Để làm được như vậy, sinh viên cần có các kỹ năng cơ bản về tư duy khởi nghiệp nhằm xây dựng dự án kinh doanh, xây dựng kế hoạch triển khai để biến ý tưởng thành sản phẩm, sinh viên cần được học kiến thức cơ bản về quản trị doanh nghiệp, một chút về

kế toán, tài chính để sinh viên có thể hoạch định được dòng tiền trong tương lai.

Nhà trường cần có những cơ chế hỗ trợ vốn cho sinh viên tham gia khởi nghiệp, mời gọi doanh nghiệp hỗ trợ, tư vấn và tài trợ cho các dự án khởi nghiệp khả thi của sinh viên; tăng cường huấn luyện, đào tạo giúp cho sinh viên triển khai được kế hoạch kinh doanh của mình. Nếu sinh viên khởi nghiệp thành công, đó cũng là nguồn hỗ trợ ngược lại cho Nhà trường về tài trợ học bổng hoặc nơi thực tập cho sinh viên thế hệ sau.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Ajzen, I. (1991). The theory of planned behavior. *Organizational behavior and human decision processes*, 50(2), 179-211.
- Ajzen, I., Czasch, C., & Flood, M. G. (2009). From intentions to behavior: Implementation intention, commitment, and conscientiousness I. *Journal of applied social psychology*, 39(6), 1356-1372.
- Dehghanpour Farashah, A. (2013). The process of impact of entrepreneurship education and training on entrepreneurship perception and intention: Study of educational system of Iran. *Education and Training*, 55(8/9), 868-885.
- Gollwitzer, P. M. (2012). Mindset theory of action phases. *Handbook of theories of social psychology*, 1, 526-545.
- Hair, J. F. J., Hult, G. T. M., Ringle, C., & Sarstedt, M. (2019). A Primer on Partial Least Squares Structural Equation Modeling (PLS-SEM). *Long Range Planning*. <http://doi.org/10.1016/j.lrp.2013.01.002>
- Krueger, N. F., Reilly, M. D. & Carsrud, A. L. (2000). Competing models of entrepreneurial intentions. *Journal of Business Venturing*, 15(5-6), pp.411-432. doi:[http://dx.doi.org/10.1016/S0883-9026\(98\)00033-0](http://dx.doi.org/10.1016/S0883-9026(98)00033-0)
- Liñán, F., & Fernández-Serrano, J. (2018). ELITE's Initial Questionnaire for Nascent Entrepreneurs. *Longitudinal Study on the Process of Emergence of High-Impact Entrepreneurs*.
- Li, L., & Wu, D. (2019). Entrepreneurial education and students' entrepreneurial intention: does team cooperation matter? *Journal of Global Entrepreneurship Research*, 9(1), 1-13.
- Mathisen, J.-E. & Arnulf, J. K. (2013). Competing mindsets in entrepreneurship: The cost of doubt. *The International Journal of Management Education*, 11(3), pp.132-141. doi:<http://dx.doi.org/10.1016/j.ijme.2013.03.003>
- Mathisen, J. E. & Arnulf, J. K. (2014). Entrepreneurial Mindsets: Theoretical Foundations and Empirical Properties of a Mindset Scale. *International Journal of Management and Business*, 5 (2014), pp.81-97
- Ndofirepi, T. M. (2022). Entrepreneurship goal and implementation intentions formation: the role of higher education institutions and contexts. *Journal of Innovation and Entrepreneurship*, 11(1), 1-22.
- Puni, A., Anlesinya, A., & Korsorku, P. D. A. (2018). Entrepreneurial education, self-efficacy and intentions in Sub-Saharan Africa. *African Journal of Economic and Management Studies*, 9(4), 492-511.
- Tatarko, A., & Schmidt, P. (2016). Individual social capital and the implementation of entrepreneurial intentions: The case of Russia. *Asian Journal of Social Psychology*, 19(1), pp.76-85. doi: 10.1111/ajsp.12113
- Van Gelderen, M., Kautonen, T., Wincent, J., & Biniari, M. (2018). Implementation intentions in the entrepreneurial process: concept, empirical findings, and research agenda. *Small Business Economics*, 51, 923-941.
- Walter, S. G., & Block, J. H. (2016). Outcomes of entrepreneurship education: An institutional perspective. *Journal of Business Venturing*, 31(2), 216-233.